



## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Kèm quyết định số 159/QĐ-ĐCNCNTT, ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Công nghệ Thông tin TP.HCM)*

**Tên ngành, nghề: LOGISTICS**

**Mã ngành, nghề: 6340113**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng liên thông – Cử nhân thực hành**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh:**

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông thì phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề có nhu cầu học liên thông để có bằng tốt nghiệp cao đẳng thứ hai.

**Thời gian đào tạo: 1 năm**

### **1. Mục tiêu đào tạo (Program Objectives)**

#### **1.1. Mục tiêu chung:**

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt;
- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế, quản trị kinh doanh, các nghiệp vụ về logistics;
- Làm được nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên môn;
- Có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường làm việc trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể:**

**PO1:** Có sức khỏe, tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức, tuân thủ pháp luật.

**PO2:** Có kỹ năng chung về xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.

**PO3:** Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, tự nhiên; kiến thức cơ bản về kinh tế – pháp luật, quản trị, marketing và logistics.

**PO4:** Có kiến thức nâng cao về ngành Logistics như: quản trị kho hàng, kinh doanh xuất nhập khẩu, đàm phán quốc tế, vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm vận tải quốc tế,...

**PO5:** Có khả năng thực hiện chính xác các nghiệp vụ trong lĩnh vực Logistics.



### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Nhân viên kinh doanh giá cước với hãng tàu, kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Nhân viên chăm sóc khách hàng;
- Nhân viên thu mua;
- Nhân viên quản lý và điều hành các hệ thống kho vận, vật tư, giao nhận;
- Nhân viên phân tích các giải pháp tối ưu hóa trong sản xuất và dịch vụ;
- Nhân viên thiết kế hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp;
- Nhân viên phân tích và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ;
- Nhân viên thiết kế giải pháp tổng thể nhằm giảm chi phí sản xuất và vận hành;
- Nhân viên chứng từ;
- Nhân viên hiện trường;
- Nhân viên thủ tục hải quan.

### 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 22
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 54 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 180 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1080 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 423 giờ; Thực hành, thí nghiệm: 517 giờ; Thực tập: 225 giờ; Bài tập/ thảo luận/ kiến tập: 45 giờ; Kiểm tra/thi: 50 giờ.

### 3. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
<b>I</b>	<b>Năng lực cơ bản (năng lực chung)</b>	
1	NLCB-01	Sinh viên có khả năng tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm trong lĩnh vực logistics. Sinh viên có ý thức chấp hành quy định của đơn vị, làm việc trung thực, cẩn thận, đúng quy trình và phù hợp với môi trường hoạt động logistics, xuất nhập khẩu và dịch vụ chuỗi cung ứng.
2	NLCB-02	Sinh viên có khả năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ trong học tập và công việc. Sinh viên có thể phối hợp với đồng nghiệp, giao tiếp với khách hàng, đối tác và xử lý thông tin nghiệp vụ trong môi trường làm việc có yếu tố quốc tế.
<b>II</b>	<b>Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)</b>	
3	NLCL-01	Sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về logistics, luật thương mại quốc tế, quản trị tài chính, chuỗi cung ứng, vận tải, giao nhận và xuất nhập khẩu vào hoạt động nghề nghiệp. Sinh viên nắm được nền tảng chuyên môn để thực hiện các công việc tại doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp xuất nhập khẩu và các bộ phận kho vận, giao nhận.

4	NLCL-02	Sinh viên có khả năng thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực logistics như vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, quản lý kho, thủ tục hải quan, thanh toán quốc tế, dịch vụ khách hàng, vận tải đa phương thức và bảo hiểm vận tải. Sinh viên có thể vận dụng đúng quy trình nghiệp vụ vào thực tế công việc với mức độ phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.
<b>III Năng lực nâng cao</b>		
5	NLNC-01	Sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề trong hoạt động logistics như tối ưu hóa chuỗi cung ứng, vận tải, lưu kho, chi phí vận hành và chất lượng dịch vụ. Sinh viên có thể xử lý thông tin, phối hợp công việc và tham gia cải tiến hoạt động logistics trong doanh nghiệp.
6	NLNC-02	Sinh viên có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới, thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực logistics. Sinh viên có thể ứng dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường làm việc thực tế và từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân.

#### 4. Nội dung chương trình:

STT	Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số TC	Thời gian học tập (giờ)						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Lý thuyết	Thực hành/thí nghiệm	Thực tập	Bài tập/thảo luận/kiến tập	Kiểm tra	
<b>I. Môn học chung</b>			<b>9</b>	<b>180</b>	<b>63</b>	<b>107</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	
1	MH602002	Giáo dục chính trị 2	2	45	26	16			3	
2	MH602003	Pháp luật 2	1	15	9	5			1	
3	MH602001	Giáo dục thể chất 2	1	30	1	27			2	
4	MH602004	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2	30	15	14			1	
5	MĐ601001	Tin học 2	1	30	0	29			1	
6	MH610001	Tiếng anh 3	2	30	12	16			2	

<b>II. Môn học, mô đun chuyên môn</b>			<b>45</b>	<b>1080</b>	<b>360</b>	<b>410</b>	<b>225</b>	<b>45</b>	<b>40</b>
<b>II.1/Môn học, mô đun cơ sở</b>			<b>7</b>	<b>150</b>	<b>60</b>	<b>83</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7</b>
7	MH502047	Quản trị tài chính	3	60	30	27			3
8	MH502144	Kỹ năng mềm 2	2	45	15	28			2
9	MH502146	Luật thương mại quốc tế	2	45	15	28			2
<b>II.2/ Môn học, mô đun chuyên môn</b>			<b>28</b>	<b>600</b>	<b>255</b>	<b>272</b>	<b>0</b>	<b>45</b>	<b>28</b>
10	MH502034	Tiếng anh chuyên ngành Logistics	3	60	30	27			3
11	MH502035	Chuỗi cung ứng toàn cầu	3	60	30	27			3
12	MH502176	Vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu	3	60	30	27			3
13	MH502038	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3	60	30	27			3
14	MH502153	Nghiệp vụ quản lý kho xuất nhập khẩu	3	90	15	27		45	3
15	MH502020	Thanh toán quốc tế	3	60	30	27			3
16	MH502148	Nghiệp vụ dịch vụ khách hàng	3	60	30	27			3
17	MĐ502044	Nghiệp vụ thủ tục hải quan	3	60	30	27			3
18	MH502175	Vận tải đa phương thức	2	45	15	28			2
19	MH502045	Kinh doanh thương mại điện tử	2	45	15	28			2
<b>II.3 Thực tập tốt nghiệp</b>			<b>5</b>	<b>225</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>225</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
20	MĐ501020	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	0	225		0
<b>II.4 Môn học/ Mô đun tốt nghiệp</b>			<b>5</b>	<b>105</b>	<b>45</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>
21	MH502166	Thực hành tổng hợp Logistics	3	60	30	27			3
22	MH502130	Bảo hiểm vận tải	2	45	15	28			2
<b>Tổng cộng :</b>			<b>54</b>	<b>1260</b>	<b>423</b>	<b>517</b>	<b>225</b>	<b>45</b>	<b>50</b>

Nhóm ngành đúng (có thể được cập nhật theo điều chỉnh của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội):

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	5340113	Logistics

Nhóm ngành gần (có thể được cập nhật theo điều chỉnh của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội):

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	5340102	Kinh doanh xuất nhập khẩu
2	5340404	Quản trị kinh doanh
3	5340302	Kế toán doanh nghiệp
4	5340202	Tài chính - Ngân hàng
5	5340116	Marketing

Các môn học bổ sung cho nhóm ngành gần Logistics:

STT	Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số TC	Thời gian học tập (giờ)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				
					Lý thuyết	Thực hành/thí nghiệm/	Thực tập	Bài tập/ thảo luận/ kiến tập	
1	MH502141	Kinh tế quốc tế	2	45	15	28			2
2	MH502029	Logistics căn bản	3	60	30	27			3
<b>Tổng cộng :</b>			<b>5</b>	<b>105</b>	<b>45</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>

## 5. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

**5.1.** Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

Thời lượng, cấu trúc chương trình và các môn học, mô đun đã được xây dựng trên đây là nội dung của chương trình đào tạo cao đẳng ngành Logistics.

Chương trình gồm 3 phần:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 9 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 35 tín chỉ. Trong đó:
  - o Kiến thức cơ sở ngành: 7 tín chỉ
  - o Kiến thức ngành: 28 tín chỉ
- Thực tập tốt nghiệp và môn học, mô đun tốt nghiệp: 10 tín chỉ

Các môn học, mô đun được thiết kế theo nguyên tắc từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó, từ cơ bản chuyển sang cơ sở ngành và chuyên ngành. Môn học, mô đun được tiến hành theo đề cương môn học đã được phê duyệt và phải được cung cấp cho sinh viên trước khi giảng dạy.

Đối với các mô đun lý thuyết, nội dung bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở của khối ngành, nhóm ngành, ngành, kiến thức chung của ngành chính, kiến thức chuyên sâu cho từng ngành chính.

Đối với các mô đun thực hành, thực tập, nội dung bao gồm thực hành mô đun và thực hành chuyên ngành Logistic theo định hướng rèn luyện kỹ năng từ thực hành cơ bản đến chuyên ngành.

Năm học được chia thành 3 học kỳ.

Trong mỗi học kỳ bố trí 15 tuần dành cho học tập, trong đó:

- Học lý thuyết, thí nghiệm, thực hành, thực tập: 13 tuần
- Thi môn học, mô đun: 2 tuần

Một học kỳ bố trí giảng dạy không quá 11 môn học và không quá 21 tín chỉ. Không bố trí quá 30 tiết lý thuyết cho một tuần. Nếu vừa học lý thuyết và thực hành thì không bố trí quá 8 giờ /ngày và không quá 40 giờ / tuần.

- Thời gian thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp là 10 - 12 tuần.

## **5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

Cần căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

## **5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

## **5.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:**

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo từng ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành.

## **5.5. Các chú ý khác (nếu có):**

6. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo:

Tên ngành, nghề: LOGISTICS (liên thông)

Mã ngành, nghề: 6340113

**Học Kỳ 1**

Tin học 2 (1)
Giáo dục thể chất 2 (1)
Giáo dục chính trị 2 (2)
Luật thương mại quốc tế (2)
Kinh doanh thương mại điện tử (2)
Tiếng anh 3 (2)
Vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (3)
Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu (3)
Thanh toán quốc tế (3)
Quản trị tài chính (3)
Chuỗi cung ứng toàn cầu (3)

**Học Kỳ 2**

Tiếng anh chuyên ngành Logistics (3)
Pháp luật 2 (1)
Vận tải đa phương thức (2)
Nghiệp vụ quản lý kho xuất nhập khẩu (3)
Bảo hiểm vận tải (2)
Kỹ năng mềm 2 (2)
Nghiệp vụ dịch vụ khách hàng (3)
Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (2)
Nghiệp vụ thủ tục hải quan (3)
Thực hành nghề nghiệp Logistics (3)

**Học Kỳ 3**

Thực tập tốt nghiệp (5)

## 7. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

### 7.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Logistics phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra (ký hiệu PLO – Program Learning Outcome) sau:

Chuẩn đầu ra (PLO)		Tương ứng với mục tiêu (PO)	Trình độ năng lực
<b>PLO1</b>	Đạt yêu cầu trung bình trở lên trong học tập các chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất theo quy định của Bộ Lao Động – Thương Binh Và Xã Hội; Có trình độ Anh ngữ tối thiểu tương đương bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	PO1, PO2	2.5
<b>PLO2</b>	Có kiến thức cơ sở về khoa học xã hội, tự nhiên; kiến thức cơ bản về kinh tế – pháp luật, quản trị và kiến thức cần thiết về tin học.	PO2, PO3	3.0
<b>PLO3</b>	Có kiến thức căn bản và nâng cao về ngành Logistics như: Kiến thức về tài chính, kế toán, bảo hiểm, marketing, kinh doanh thương mại điện tử, luật thương mại quốc tế, ...	PO3, PO4	3.0
<b>PLO4</b>	Áp dụng thành thạo công nghệ thông tin trong công việc và thiết kế, tổ chức và vận hành và kiểm soát dòng thông tin trong chuỗi hoạt động dịch vụ logistics.	PO4, PO5	3.0
<b>PLO5</b>	Hiểu, vận dụng và phân tích được kiến thức chuyên sâu về Logistics: quản trị kho hàng, kinh doanh xuất nhập khẩu, đàm phán quốc tế, vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm vận tải quốc tế, thanh toán quốc tế, nghiệp vụ thủ tục hải quan, nghiệp vụ dịch vụ khách hàng,...	PO4, PO5	3.0
<b>PLO6</b>	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ cho công việc chuyên môn như: giao tiếp, đọc hiểu, soạn văn bản trả lời các yêu cầu của đối tác; tìm được tài liệu sách báo tiếng Anh chuyên môn cần thiết để phục vụ cho công việc của bản thân và cho đơn vị.	PO2, PO5	3.0
<b>PLO7</b>	Hình thành ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.	PO1, PO5	3.0
<b>PLO8</b>	Đàm phán, xử lý tình huống và giải quyết xung đột trong kinh doanh thông qua việc giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, thuyết trình, làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm.	PO2, PO5	3.0

<b>PLO9</b>	Nhận thức được nhu cầu tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, các tài liệu chuyên ngành, khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin và các mối quan hệ xã hội.	PO2, PO4, PO5	2.5
<b>PLO10</b>	Làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh, biết tổng hợp, đánh giá và đúc kết kinh nghiệm.	PO2, PO5	2.5

## 7.2 Thang trình độ năng lực (\*):

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả
$0.0 \leq \text{TĐNL} \leq 1.0$	Cơ bản	<b>Nhớ:</b> Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	<b>Hiểu:</b> Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...
$2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$		<b>Áp dụng:</b> Sinh viên thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo,...
$3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$	Thành thạo	<b>Phân tích:</b> Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		<b>Đánh giá:</b> Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	<b>Sáng tạo:</b> Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hóa các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình/sản phẩm mới

(\*): Trình độ năng lực theo thang đo Bloom

### 8. Các môn học và mối quan hệ với chuẩn đầu ra:

Mối quan hệ giữa các môn học trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra (ký hiệu PLO – Program Learning Outcome) được thể hiện qua bảng sau:

STT	Mã môn học	Tên môn học	PLO – Program Learning Outcome											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1	MH602002	Giáo dục chính trị 2	X											
2	MH602003	Pháp luật 2	X	X										
3	MH602001	Giáo dục thể chất 2	X											
4	MH602004	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	X											
5	MH601001	Tin học 2	X	X										
6	MH610001	Tiếng anh 3	X						X					
7	MH502047	Quản trị tài chính		X	X									
8	MH502144	Kỹ năng mềm 2		X										
9	MH502145	Luật thương mại quốc tế		X	X									
10	MH502034	Tiếng anh chuyên ngành Logistics			X				X			X	X	
11	MH502035	Chuỗi cung ứng toàn cầu			X				X			X	X	
12	MH502176	Vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13	MH502185	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
14	MH502183	Nghiệp vụ quản lý kho xuất nhập khẩu			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
15	MH502020	Thanh toán quốc tế			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
16	MH502148	Nghiệp vụ dịch vụ khách hàng			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
17	MĐ602079	Nghiệp vụ thủ tục hải quan			X	X	X		X	X	X	X	X	X
18	MH502175	Vận tải đa phương thức			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
19	MH502045	Kinh doanh thương mại điện tử			X	X	X	X	X	X	X		X	
20	MĐ501020	Thực tập tốt nghiệp			X	X	X		X	X	X	X	X	X
21	MH502166	Thực hành tổng hợp Logistics			X	X	X		X	X	X	X	X	X
22	MH502129	Bảo hiểm vận tải			X		X	X	X	X	X	X	X	X